

APPENDIX 3. SELECTION CRITERIA
Water Refinement System – Lao Cai Province.
PR Number: PR524226.

1. Essential Criteria: Exclusion if not met.

| STT | Tiêu chí bắt buộc |
|-----|--|
| 1 | Pháp lý NCC phải được đăng ký kinh Doanh, có cơ sở cụ thể, có mã số thuế cụ thể <i>Căn cứ đánh giá: NCC gửi Scan Giấy chứng nhận Đăng ký kinh Doanh.</i> |
| 2 | NCC xác nhận rằng họ không phải là đối tượng bị cấm bởi luật trừng phạt hoặc luật chống khủng bố, hoặc cung cấp hàng hóa bị cấm vận bởi USA hoặc EU; và chấp nhận rằng SCI sẽ kiểm tra độc lập để xác minh điều này. <i>Căn cứ đánh giá: NCC xác nhận trong Appendix 1- RFQ</i> |
| 3 | Tuân thủ các Chính sách của SC (Code of Conduct; Safeguarding Policy; Fraud, Bribery and Corruption Policy, Anti-harassment Policy, Modern Slavery Policy, Data Protection Policy, Protection from Sexual Exploitation and Abuse Policy). <i>Căn cứ đánh giá: NCC xác nhận trong Appendix 1- RFQ</i> |
| 4 | NCC cam kết rằng nước sau khi lọc đạt tiêu chuẩn nước uống trực tiếp QCVN 01:2009/BYT và QCVN 6-1:2010/BYT. <i>Căn cứ đánh giá: NCC cung cấp Chứng nhận QCVN 01:2009/BYT và QCVN 6-1:2010/BYT</i> |
| 5 | NCC xác nhận có thể cung cấp và lắp đặt hệ thống lọc nước cho các trường học tại tỉnh Lào Cai. <i>Căn cứ đánh giá: NCC xác nhận vào Appendix 2.</i> |
| 6 | NCC xác nhận hàng hóa dự thầu là hàng mới 100%, thời gian sản xuất không quá 24 tháng. Hàng hóa được đóng gói theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất, còn nguyên đai nguyên kiện. <i>Căn cứ đánh giá: NCC xác nhận vào Appendix 2.</i> |

2. Capability Criteria: 40%

| | Tiêu chí năng lực | % Điểm |
|------------|--|------------|
| 2.1 | VỀ hệ thống lọc nước | 33% |
| 2.1.1 | Hệ thống lọc nước thỏa mãn yêu cầu kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> - Cột lọc thô bằng composite van tự động, vật liệu: Sợi thủy tinh, cát Mn....(Gồm 03 hệ thống bình lọc áp lực bằng composite hoặc thủy tinh) - Cột lọc carbon bằng composite van tự động, vật liệu lọc: than hoạt tính - Hệ làm mềm nước (cột lọc tinh) bằng composite, van tự động, vật liệu: hạt Catrionit, - Thùng chứa hóa chất hoàn nguyên (thùng chứa thải) - Áp suất khoảng 300 APS, Điện áp: 220v/ 50Hz, Máy bơm công suất 550w-650w. | 20% |

| | Tiêu chí năng lực | % Điểm |
|------------|--|---------------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Khử khoáng theo chế độ trao đổi ion. Diệt khuẩn bằng tia cực tím <p><i>Căn cứ đánh giá: NCC cung cấp bảng kê chi tiết các mục trên (thông số kỹ thuật) COCQ, chứng nhận QCVN 12-1:2011/BYT, QCVN 12-3:2011/BYT. NCC có bằng chứng cho toàn bộ các mục: điểm tối đa, 5 mục đầu tiên: 90% điểm. Nếu thiếu chỉ 1 trong 5 mục đầu tiên: 0.</i></p> | |
| 2.1.2 | <p>Phụ kiện của hệ thống lọc nước thỏa mãn các yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vòi xả nước RO: làm bằng inox 304. Gồm giá gắn cố định vòi vào tường, giá gắn bằng inox 304. Loại vòi ren ngoài, loại vòi dùng cho máy lọc nước (cổ ngỗng). Khóa gạt ngang hoặc gạt về phía trước. - Bàn gắn vòi cổ ngỗng (Khung giá sắt mạ kẽm; mặt bằng inox 304, bo viền cao 2,5 cm 3 cạnh (dư 1 cạnh không bo chiều dài 26 cm gắn tường) kích thước bề mặt 26cm x 13 cm bo gờ 3 mặt không giáp tường cao 2,5 cm có khoan 2 lỗ thoát nước bề mặt). (Có ảnh đính kèm) - Ống dẫn nước RO: Độ dày 10mm, áp lực không quá 250 PSI. Làm bằng nhựa kỹ thuật, đường kính phi 10. - Ống nhiệt phi 20: Độ dày khoảng 2.8mm, ống nhựa PPR. Phụ kiện đi kèm: Kẹp đỡ ống nhựa để gắn vào tường (trung bình 1,5m gắn 1 kẹp), vít+nở. - Cút nối nhiệt (chữ T, Vuông, nối thẳng,..): ren trong Bao gồm đầy đủ băng tan, keo để nối các ống. - Bơm tăng áp tự động để đẩy đi các lớp học Công suất khoảng 250w-350w, cột áp khoảng 25M trở lên, lưu lượng nước 2 - 2,5M³/giờ, điện áp sử dụng 220V/ 50hz. Công nghệ Role tự động, lõi động cơ (motor) bằng đồng. (Đạt tiêu chuẩn <i>TCVN 5699-1 (IEC 60335-1)</i>) Bao gồm hệ thống cút, dây điện kết nối đi kèm. - Téc chứa nước RO sau lọc: 1000 lít, loại téc đứng Chất liệu: Inox 304 liền tấm không nối thân bồn Đường kính thân bồn: 960 - 1000 mm , Chiều cao cả chân: 1820 - 2000 mm, Chiều cao chân: 350 - 450mm, Chiều cao bồn không chân: 1400 - 1600mm, Chiều rộng cả chân: 1000 - 1200 mm <p><i>Căn cứ đánh giá: NCC xác nhận vào Appendix 2 & cung cấp COCQ, (trừ bàn gắn vòi cổ ngỗng) & chứng nhận QCVN 12-1:2011/BYT, QCVN 12-3:2011/BYT, cho các phụ kiện tiếp xúc trực tiếp với nước uống (trừ bàn gắn vòi cổ ngỗng), . Mỗi yêu cầu được thỏa mãn toàn bộ tiêu chí sẽ có 12/7 % điểm.</i></p> | 12% |
| 2.1.3 | <p>Hệ thống lọc nước có bổ sung công nghệ tốt cho sức khỏe? Nêu rõ tên công nghệ (vd. khả năng tự làm sạch đường ống bằng vi sinh)</p> <p><i>Căn cứ đánh giá: NCC xác nhận tên công nghệ vào Appendix 2, nếu có sẽ đạt điểm tối đa. Không có: 0%</i></p> | 1% |
| 2.2 | Dịch vụ kèm theo | 5% |
| 2.2.1 | <p>Nhà cung cấp có chính sách thay lõi miễn phí lần thay đầu tiên? Hoặc bảo trì, bảo dưỡng miễn phí trong vòng 6 tháng sử dụng?</p> <p><i>Căn cứ đánh giá: NCC xác nhận vào Appendix 2. Nếu có một trong hai dịch vụ trên: điểm tối đa, nếu không: 0%</i></p> | 2% |

| | Tiêu chí năng lực | % Điểm |
|------------|--|---------------|
| 2.2.2 | Thời gian bảo hành hệ thống lọc nước là trong vòng bao lâu? (tối thiểu 1 năm) <i>Căn cứ đánh giá: NCC xác nhận vào Appendix 2, NCC có thời gian bảo hành dài nhất sẽ có điểm tối đa, còn lại chia tỉ lệ. Nếu bảo hành dưới 1 năm: 0%</i> | 1% |
| 2.2.3 | NCC có thể xử lý các yêu cầu sửa chữa nếu có? <i>Căn cứ đánh giá: NCC xác nhận vào Appendix 2. NCC có thời gian xử lý ngắn nhất: điểm tối đa, còn lại chia theo tỉ lệ. Nếu không chấp nhận xử lý: 0%.</i> | 1% |
| 2.2.4 | NCC cung cấp tài liệu hướng dẫn sử dụng, quy trình bảo dưỡng, sửa chữa cũng như hướng dẫn sử dụng; và có nhân viên phụ trách giải đáp liên quan đến việc sử dụng, quy trình vận hành, bảo trì hệ thống, vv khi có yêu cầu. <i>Căn cứ đánh giá: NCC xác nhận vào Appendix 2. Nếu NCC xác nhận là có: điểm tối đa. Nếu không: 0%.</i> | 1% |
| 2.3 | Thời gian xử lý | 2% |
| 2.3.1 | Leadtime dự kiến lắp xong 10 trường ở Lào Cai kể từ ngày ký kết Hợp đồng. (không quá 15 ngày) <i>Căn cứ đánh giá: NCC xác nhận vào Appendix 2, NCC có leadtime ngắn nhất sẽ có điểm tối đa, còn lại chia tỉ lệ. NCC có leadtime quá 15 ngày: 0%</i> | 2% |

3. Commercial Criteria: 50%

| | Tiêu chí thương mại | % Điểm |
|-----|--|---------------|
| 3.1 | Giá NCC đưa ra mức giá cạnh tranh nhất (gồm thuế) sẽ có điểm tối đa, còn lại chia tỉ lệ. <i>Evidence: NCC báo giá vào Appendix 1-RFQ</i> | 40% |
| 3.2 | Cố định giá NCC cố định giá trong vòng 1 năm kể từ ngày ký Hợp đồng sẽ đạt 2%, nếu không: 0%. <i>Căn cứ đánh giá: NCC xác nhận vào Appendix 2.</i> | 2% |
| 3.3 | Điều khoản thanh toán. NCC đồng ý với điều khoản thanh toán trên 15 ngày: 3%, dưới 15 ngày: 0% <i>Căn cứ đánh giá: NCC xác nhận vào Appendix 2.</i> | 3% |
| 3.4 | Điều khoản đặt cọc NCC không yêu cầu đặt cọc: 5%, NCC yêu cầu đặt cọc: 0%. <i>Căn cứ đánh giá: NCC xác nhận vào Appendix 2.</i> | 5% |

4. Sustainability Criteria: 10%

| STT | Tiêu chí bền vững | % Weight |
|------------|---|-----------------|
| 4.1 | NCC xác nhận việc có nỗ lực trong việc giảm phát khí thải Carbon. <i>Căn cứ đánh giá: NCC đưa ra bằng chứng về Chính sách giảm khí thải, bằng chứng về việc sử dụng thiết bị thân thiện với môi trường, bằng chứng về việc giảm thiểu sử dụng giấy, vv</i> | 5% |
| 4.2 | NCC có các hoạt động thể hiện trách nhiệm xã hội của Doanh Nghiệp <i>Căn cứ đánh giá: NCC cung cấp bằng chứng (hình ảnh, bài báo, ...) về các hoạt động hoạt động thiện nguyện, hỗ trợ người nghèo, dân tộc thiểu số, thu gom rác thải, trồng cây, vv</i> | 5% |